

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU  
Thời gian ký: 13.10.2026 10:00:00 +07:00

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều  
Địa chỉ: Khu Xuân Cầm, Phường Mạo Khê, TP Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Quý III Năm 2026

Mẫu số B01 - DN  
Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026*

| Chỉ tiêu                                           | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------------------------|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                     |             |             | <b>168.077.484.656</b> | <b>172.909.145.858</b> |
| <b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b>  |             | <b>89.541.042.381</b>  | <b>79.211.207.786</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>       | <b>110</b>  |             | <b>137.735.454</b>     | <b>2.570.448.774</b>   |
| 1. Tiền                                            | 111         | 3           | 137.735.454            | 2.570.448.774          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                      | 112         |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>     | <b>120</b>  |             | -                      | <b>1.369.283.521</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                 | 123         |             | -                      | 1.369.283.521          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>            | <b>130</b>  |             | <b>1.703.617.687</b>   | <b>1.045.029.691</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                | 131         | 4           | 5.942.012.655          | 5.325.332.926          |
| 2. Trả trước cho người bán                         | 132         | 5           | 981.868.508            | 1.007.225.795          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                        | 133         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng         | 134         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                          | 135         | 6           | 3.890.623.149          | 3.823.357.595          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)          | 136         | 7           | (9.110.886.625)        | (9.110.886.625)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                         | 137         |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                            | <b>140</b>  |             | <b>87.433.706.154</b>  | <b>74.116.259.132</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                    | 141         | 8           | 90.671.216.041         | 77.513.017.206         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)              | 142         | 8           | (3.237.509.887)        | (3.396.758.074)        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                   | <b>160</b>  |             | <b>265.983.086</b>     | <b>110.186.668</b>     |
| 1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                    | 161         | 9           | 265.983.086            | 110.186.668            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                         | 162         |             | -                      |                        |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước        | 163         |             |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 164         |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                           | 165         |             |                        |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b>  |             | <b>78.536.442.275</b>  | <b>93.697.938.072</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>               | <b>210</b>  |             | <b>3.331.255.000</b>   | <b>3.156.614.553</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                 | 211         |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                 | 212         |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc              | 213         |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ                         | 214         |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                           | 215         |             | 3.331.255.000          | 3.156.614.553          |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*) | 216         |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                         | <b>220</b>  |             | <b>74.117.043.838</b>  | <b>87.346.018.084</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                        | 221         | 10          | 74.117.043.838         | 87.346.018.084         |
| - Nguyên giá                                       | 222         |             | 363.802.177.476        | 363.802.177.476        |

|                                                         |            |           |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 223        |           | (289.685.133.638)      | (276.456.159.392)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>                | <b>224</b> |           | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                            | 225        |           | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 226        |           | -                      | -                      |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình</b>                       | <b>227</b> |           | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                            | 228        |           | 39.000.000             | 39.000.000             |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 229        |           | (39.000.000)           | (39.000.000)           |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                          | <b>240</b> |           | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                            | 241        |           | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                            | 242        |           | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                       | <b>250</b> |           | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn          | 251        |           |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 252        |           | -                      | -                      |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>260</b> |           | <b>110.000.000</b>     | <b>110.000.000</b>     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 261        |           | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh              | 262        |           |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                       | 263        |           | 110.000.000            | 110.000.000            |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*) | 264        |           |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 265        |           |                        |                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*) | 266        |           |                        |                        |
| <b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>                        | <b>270</b> |           | <b>978.143.437</b>     | <b>3.085.305.435</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                          | 271        | <b>9</b>  | 978.143.437            | 3.085.305.435          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại                       | 272        |           | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn          | 273        |           | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                 | 274        |           |                        |                        |
| <b>VI. Lợi thế thương mại</b>                           | <b>269</b> |           | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |           | <b>168.077.484.656</b> | <b>172.909.145.858</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                        |            |           | <b>168.077.484.656</b> | <b>172.909.145.858</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   | <b>300</b> |           | <b>196.991.727.009</b> | <b>182.096.150.504</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>310</b> |           | <b>156.513.333.608</b> | <b>168.862.064.253</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 311        | <b>11</b> | 26.777.178.281         | 21.903.539.608         |
| 2. Người mua trả tiền trước                             | 312        | <b>12</b> | 4.493.657.620          | 630.790.768            |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                           | 313        |           |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                  | 314        | <b>13</b> | 5.575.496.520          | 2.916.484.681          |
| 5. Phải trả người lao động                              | 315        |           | 12.571.035.093         | 11.179.048.599         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 316        | <b>14</b> | 12.648.095.568         | 6.932.964.670          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                             | 317        |           |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn     | 318        |           |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                       | 319        |           |                        |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                              | 320        | <b>15</b> | 8.350.042.797          | 4.446.122.363          |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 321        | <b>16</b> | 85.822.103.879         | 120.381.509.714        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                          | 322        | <b>17</b> |                        |                        |
| 13. Quỹ khen thưởng phúc lợi                            | 323        |           | 275.723.850            | 471.603.850            |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                     | 324        |           |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ          | 325        |           |                        |                        |

|                                                |            |           |                         |                        |
|------------------------------------------------|------------|-----------|-------------------------|------------------------|
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |           | <b>40.478.393.401</b>   | <b>13.234.086.251</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331        | <b>11</b> | 2.536.901.698           | 2.893.701.698          |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |           | -                       | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333        |           |                         |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                    | 334        |           |                         |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 335        |           |                         |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 336        |           |                         |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 337        |           | -                       |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                       | 338        |           | -                       |                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        | <b>16</b> | 34.653.896.820          | 7.183.770.000          |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340        |           | -                       |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        |           |                         |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        |           |                         |                        |
| 16. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        | <b>17</b> | 3.287.594.883           | 3.156.614.553          |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |           |                         |                        |
| <b>D. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b> | <b>(28.914.242.353)</b> | <b>(9.187.004.646)</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |           | 100.000.000.000         | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |           | 100.000.000.000         | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |           |                         |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |           | (124.250.700)           | (124.250.700)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |           |                         |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |           | -                       | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)         | 415        |           | -                       | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |           |                         |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |           |                         |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |           | 1.064.363.100           | 1.064.363.100          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |           | -                       | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |           | (129.854.354.753)       | (110.127.117.046)      |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |           | (110.127.117.046)       | (87.627.668.393)       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |           | (19.727.237.707)        | (22.499.448.653)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |           | <b>168.077.484.656</b>  | <b>172.909.145.858</b> |

Người lập biểu



Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Việt

Đồng Triều, Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Giám đốc công ty



**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**  
*Trần Văn Thắng*

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều  
Địa chỉ: Khu Xuân Cầm, Phường Mạo Khê, TP Quảng Ninh

Báo cáo tài chính  
Quý III năm 2026  
Mẫu số B02 - DN  
Ban hành theo thông tư 99/2025/TT-BTC  
Ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu                                                            | Thuyết minh | Quý III Năm 2026 | Quý III Năm 2025 | Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|---------------------------------------------------------------------|-------------|------------------|------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 19          | 34.734.565.475   | 30.295.292.032   | 112.489.402.005                                    | 91.602.061.100                                       |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)   |             | 34.734.565.475   | 30.295.292.032   | 112.489.402.005                                    | 91.602.061.100                                       |
| 3. Giá vốn hàng bán                                                 | 20          | 33.884.425.743   | 31.184.563.583   | 110.102.559.145                                    | 96.337.608.244                                       |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)          |             | 850.139.732      | (889.271.551)    | 2.386.842.860                                      | (4.735.547.144)                                      |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21          | (22.634.530)     | 256.159          | 15.363.525                                         | 30.147.911                                           |
| 6. Chi phí tài chính                                                | 22          | 3.054.396.596    | 2.736.246.042    | 8.734.972.580                                      | 8.136.400.056                                        |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                         |             | 3.054.396.596    | 2.736.246.042    | 8.734.972.580                                      | 8.136.400.056                                        |
| 7. Chi phí bán hàng                                                 | 23          | 3.580.807.573    | 100.629.943      | 8.505.788.107                                      | 196.292.697                                          |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 24          | 1.527.776.931    | 1.505.510.264    | 4.700.594.633                                      | 4.667.932.048                                        |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)} |             | (7.335.475.898)  | (5.231.401.641)  | (19.539.148.935)                                   | (17.706.024.034)                                     |
| 10. Thu nhập khác                                                   |             | 67.945.716       | 6.145.300        | 68.133.199                                         | 6.145.300                                            |
| 11. Chi phí khác                                                    | 25          | 113.394.604      | 1.057.817.474    | 256.221.971                                        | 1.094.292.203                                        |
| 12. Lợi nhuận khác(40=31-32)                                        |             | (45.448.888)     | (1.051.672.174)  | (188.088.772)                                      | (1.088.146.903)                                      |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)                     |             | (7.380.924.786)  | (6.283.073.815)  | (19.727.237.707)                                   | (18.794.170.937)                                     |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     |             |                  |                  |                                                    |                                                      |
| 15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)           |             | (7.380.924.786)  | (6.283.073.815)  | (19.727.237.707)                                   | (18.794.170.937)                                     |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        |             | (738)            | (628)            | (1.973)                                            | (1.879)                                              |

Người lập biểu

Lưu Quỳnh Thor

Kế toán trưởng

Lê Đình Việt

Quảng Ninh, Ngày 08 tháng 10 năm 2026



Giám đốc công ty

GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
Trần Văn Thắng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

| Chi tiêu                                                                | Mã chỉ tiêu | Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm trước) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       |             |                                              |                                                |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                 | 01          | (7.380.924.786)                              | (6.283.073.815)                                |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                      |             | <b>7.465.142.886</b>                         | <b>7.337.043.811</b>                           |
| - Khấu hao TSCĐ                                                         | 02          | 4.344.046.094                                | 4.581.513.929                                  |
| - Các khoản dự phòng                                                    | 03          | 43.660.110                                   | 19.539.999                                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                     | 04          |                                              |                                                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                           | 05          | 23.040.086                                   | (256.159)                                      |
| - Chi phí lãi vay                                                       | 06          | 3.054.396.596                                | 2.736.246.042                                  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b> | <b>08</b>   | <b>84.218.100</b>                            | <b>1.053.969.996</b>                           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                         | 09          | (251.512.128)                                | 320.107.365                                    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                               | 10          | (4.685.941.098)                              | (10.828.340.082)                               |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                         | 11          | 7.095.830.857                                | 12.844.206.068                                 |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                        | 12          | (263.145.193)                                | (67.941.357)                                   |
| - Chi phí đi vay đã trả                                                 | 14          | (4.178.731.285)                              | (1.530.444.580)                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15          |                                              |                                                |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                 | 16          |                                              |                                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17          | (205.880.000)                                | (102.222.222)                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                    | <b>20</b>   | <b>(2.405.160.747)</b>                       | <b>1.689.335.188</b>                           |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 23          | 1.380.658.053                                | -                                              |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                  | 27          | 1.376.239                                    | 256.159                                        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                        | <b>30</b>   | <b>1.382.034.292</b>                         | <b>256.159</b>                                 |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |             |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                   | 33          | 67.016.158.404                               | 42.058.796.583                                 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                  | 34          | (68.495.782.724)                             | (43.661.876.524)                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                     | <b>40</b>   | <b>(1.479.624.320)</b>                       | <b>(1.603.079.941)</b>                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                   | <b>50</b>   | <b>(2.502.750.775)</b>                       | <b>86.511.406</b>                              |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                         | 60          | 2.640.486.229                                | 165.531.052                                    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                 | <b>70</b>   | <b>137.735.454</b>                           | <b>252.042.458</b>                             |

Quảng Ninh, Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc công ty

Lưu Quỳnh Thơ

Lê Đình Việt



**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**  
*Trần Văn Thắng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Xuân Cẩm, Phường Mạo Khê, Thành phố Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;

- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý

#### 2.4. Tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của Công ty Cổ phần Cầu Xây không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật

#### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra..

#### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị khác | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 năm |
| - Phần mềm kế toán       | 10 năm      |

## 2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.10. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty là:

Chi phí xây dựng và phí cấp quyền các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ theo tỷ lệ sản lượng đất khai thác trong kỳ trên tổng trữ lượng khai thác được cấp phép của từng mỏ.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố

định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

#### 2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

#### 2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

#### **2.17. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn..

#### **2.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

#### **2.19. Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### **2.21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3. TIỀN

|                                 | 30/09/2026         | 01/01/2026           |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                 | VND                | VND                  |
| Tiền mặt                        | 5.143.184          | 4.735.300            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 132.592.270        | 2.565.713.474        |
|                                 | <b>137.735.454</b> | <b>2.570.448.774</b> |

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                       | 30/09/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                       | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|                       | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Nguyễn Văn Tường    | 2.204.733.000        | (2.204.733.000)        | 2.204.733.000        | (2.204.733.000)        |
| - Nguyễn Quốc Huynh   | 1.032.541.365        | (1.032.541.365)        | 1.032.541.365        | (1.032.541.365)        |
| - Vũ Thái Sơn         | 886.003.555          | (886.003.555)          | 886.003.555          | (886.003.555)          |
| - Các khách hàng khác | 1.818.734.735        | (1.202.055.006)        | 1.202.055.006        | (1.202.055.006)        |
|                       | <b>5.942.012.655</b> | <b>(5.325.332.926)</b> | <b>5.325.332.926</b> | <b>(5.325.332.926)</b> |

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                          | 30/09/2026         |                      | 01/01/2026           |                      |
|------------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                          | Giá trị            | Dự phòng             | Giá trị              | Dự phòng             |
|                                          | VND                | VND                  | VND                  | VND                  |
| - Nguyễn Hữu Dũng                        | 240.343.234        | (240.343.234)        | 240.343.234          | (240.343.234)        |
| - Nguyễn Ngọc Rõng                       | 209.592.763        | (209.592.763)        | 209.592.763          | (209.592.763)        |
| - Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền | 78.936.899         | (78.936.899)         | 78.936.899           | (78.936.899)         |
| - Trả trước cho người bán khác           | 452.995.612        | -152.880.056         | 478.352.899          | -152.880.056         |
|                                          | <b>981.868.508</b> | <b>(681.752.952)</b> | <b>1.007.225.795</b> | <b>(681.752.952)</b> |

## 6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

|                           | 30/09/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                           | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|                           | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tạm ứng                   | 524.936.707          | (519.697.849)          | 543.837.645          | (519.697.849)          |
| Phải thu khác             | 3.365.686.442        | (2.584.102.898)        | 3.279.519.950        | (2.584.102.898)        |
| - Hồ Ngọc Tuấn            | 345.007.670          | (345.007.670)          | 345.007.670          | (345.007.670)          |
| - Phan Anh Phong          | 466.469.605          | (466.469.605)          | 466.469.605          | (466.469.605)          |
| - BHXH thu người lao động | 719.482.244          | -                      | 631.315.752          | -                      |
| - Các khoản phải thu khác | 1.834.726.923        | (1.772.625.623)        | 1.836.726.923        | (1.772.625.623)        |
|                           | <b>3.890.623.149</b> | <b>(3.103.800.747)</b> | <b>3.823.357.595</b> | <b>(3.103.800.747)</b> |

## 7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|                      | 30/09/2026           |                        | 01/01/2026           |                        |
|----------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                      | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                      | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| - Nguyễn Văn Tường   | 2.368.708.866        | -                      | 2.368.708.866        | -                      |
| - Nguyễn Quốc Huynh  | 1.032.541.365        | -                      | 1.032.541.365        | -                      |
| - Vũ Thái Sơn        | 886.003.555          | -                      | 886.003.555          | -                      |
| - Các đối tượng khác | 4.823.632.839        | -                      | 4.823.632.839        | -                      |
|                      | <b>9.110.886.625</b> | <b>-</b>               | <b>9.110.886.625</b> | <b>-</b>               |

## 8. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 30/09/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng               | Giá gốc               | Dự phòng               |
|                                     | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 40.150.219.093        | -                      | 43.932.128.557        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                    | 553.732.110           | -                      | 643.462.688           | -                      |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.482.823.523         | -                      | 1.969.915.157         | -                      |
| Thành phẩm                          | 47.484.441.315        | (3.237.509.887)        | 30.967.510.804        | (3.396.758.074)        |
|                                     | <b>90.671.216.041</b> | <b>(3.237.509.887)</b> | <b>77.513.017.206</b> | <b>(3.396.758.074)</b> |

**9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**

|                                                       | <u>30/09/2026</u>         | <u>01/01/2026</u>           |
|-------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
|                                                       | VND                       | VND                         |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                    |                           |                             |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng                           | 265.983.086               | 110.186.668                 |
|                                                       | <u><b>265.983.086</b></u> | <u><b>110.186.668</b></u>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                     |                           |                             |
| - Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An                   | -                         | 2.408.605.082               |
| - Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà                     | 676.700.353               | 676.700.353                 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ | 301.443.084               | -                           |
|                                                       | <u><b>978.143.437</b></u> | <u><b>3.085.305.435</b></u> |

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị      | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Cộng                   |
|-------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|------------------------|
|                               | VND                       | VND                    | VND                                | VND                          | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 142.748.908.786           | 204.392.398.345        | 15.826.507.722                     | 834.362.623                  | 363.802.177.476        |
| - Mua trong năm               | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| - Điều chỉnh do phân loại lại | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>142.748.908.786</b>    | <b>204.392.398.345</b> | <b>15.826.507.722</b>              | <b>834.362.623</b>           | <b>363.802.177.476</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Số dư đầu năm                 | 103.358.358.948           | 160.553.816.303        | 11.709.621.518                     | 834.362.623                  | 276.456.159.392        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 4.857.566.877             | 7.459.612.070          | 911.795.299                        | -                            | 13.228.974.246         |
| - Tăng do phân loại lại       | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| - Giảm do phân loại lại       | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>108.215.925.825</b>    | <b>168.013.428.373</b> | <b>12.621.416.817</b>              | <b>834.362.623</b>           | <b>289.685.133.638</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                        |                                    |                              |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 39.390.549.838            | 43.838.582.042         | 4.116.886.204                      | -                            | 87.346.018.084         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>34.532.982.961</b>     | <b>36.378.969.972</b>  | <b>3.205.090.905</b>               | <b>-</b>                     | <b>74.117.043.838</b>  |

**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                      | 30/09/2026            |                       | 01/01/2026            |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                   |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty TNHH TM vận tải Khánh Linh | 5.808.262.367         | 5.808.262.367         | 4.773.416.423         | 4.773.416.423         |
| - Công ty cổ phần Cát Lợi Hạ long    | 5.265.417.267         | 5.265.417.267         | 3.408.495.346         | 3.408.495.346         |
| - Các đối tượng khác                 | 15.703.498.647        | 15.703.498.647        | 13.721.627.839        | 13.721.627.839        |
|                                      | <b>26.777.178.281</b> | <b>26.777.178.281</b> | <b>21.903.539.608</b> | <b>21.903.539.608</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                    |                       |                       |                       |                       |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long       | 2.536.901.698         | 2.536.901.698         | 2.893.701.698         | 2.893.701.698         |
|                                      | <b>2.536.901.698</b>  | <b>2.536.901.698</b>  | <b>2.893.701.698</b>  | <b>2.893.701.698</b>  |

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                          | 30/09/2026           | 01/01/2026         |
|------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                          | VND                  | VND                |
| - Công ty cổ phần gạch Clinker Viglacera | 3.936.500.720        | -                  |
| - Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long      | 500.000.000          | 500.000.000        |
| - Người mua trả tiền trước khác          | 57.156.900           | 130.790.768        |
|                                          | <b>4.493.657.620</b> | <b>630.790.768</b> |

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                                  | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã<br>nộp trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                                  | VND                    | VND                    | VND                      | VND                    | VND                     | VND                     |
| Thuế giá trị gia tăng                            | -                      | 1.653.680.638          | 5.109.080.743            | 3.920.641.485          |                         | 2.842.119.896           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | -                      | -                      | -                        | -                      |                         | -                       |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | -                      | 26.162.728             | 412.394.720              | 172.074.497            |                         | 266.482.951             |
| Thuế tài nguyên                                  | -                      | 923.452.170            | 2.403.440.739            | 2.394.847.659          | -                       | 932.045.250             |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất                    | -                      | 226.485.720            | 1.357.279.796            | 294.431.436            |                         | 1.289.334.080           |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | 86.703.425             | 464.062.768              | 305.251.850            | -                       | 245.514.343             |
|                                                  | <b>-</b>               | <b>2.916.484.681</b>   | <b>9.746.258.766</b>     | <b>7.087.246.927</b>   | <b>-</b>                | <b>5.575.496.520</b>    |

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                         | 30/09/2026            | 01/01/2026           |
|-------------------------|-----------------------|----------------------|
|                         | VND                   | VND                  |
| - Chi phí lãi vay       | 4.965.633.406         | 6.642.938.670        |
| - Chi phí phải trả khác | 7.682.462.162         | 290.026.000          |
|                         | <b>12.648.095.568</b> | <b>6.932.964.670</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 30/09/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 2.643.073.728        | 2.250.335.528        |
| Bảo hiểm xã hội                   | 2.418.177.712        | 566.289.161          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.288.791.357        | 1.629.497.674        |
| - Phải trả hoàn vượt tạm ứng      | 207.204.360          | 164.076.207          |
| - Phải thu khác                   | 188.994.620          | 121.067.125          |
| - Phải trả, phải nộp khác         | 2.892.592.377        | 1.344.354.342        |
|                                   | <b>8.350.042.797</b> | <b>4.446.122.363</b> |

**16. VAY**

|                                       | 01/01/2026             |                          | Trong năm              |                        | 30/09/2026            |                          |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                       | Giá trị                | Số có khả<br>năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả<br>năng trả nợ |
|                                       | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                   | VND                      |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                |                        |                          |                        |                        |                       |                          |
| - Vay ngắn hạn                        | 74.043.907.714         | 74.043.907.714           | 109.196.978.862        | 114.163.839.697        | 69.077.046.879        | 69.077.046.879           |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả       | 46.337.602.000         | 46.337.602.000           | 5.412.973.000          | 35.005.518.000         | 16.745.057.000        | 16.745.057.000           |
|                                       | <u>120.381.509.714</u> | <u>120.381.509.714</u>   | <u>114.609.951.862</u> | <u>149.169.357.697</u> | <u>85.822.103.879</u> | <u>85.822.103.879</u>    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                        |                          |                        |                        |                       |                          |
| - Vay dài hạn                         | 53.521.372.000         | 53.521.372.000           | 34.113.369.820         | 36.235.788.000         | 51.398.953.820        | 51.398.953.820           |
|                                       | <u>53.521.372.000</u>  | <u>53.521.372.000</u>    | <u>34.113.369.820</u>  | <u>36.235.788.000</u>  | <u>51.398.953.820</u> | <u>51.398.953.820</u>    |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (46.337.602.000)       | (46.337.602.000)         | (5.412.973.000)        | (35.005.518.000)       | (16.745.057.000)      | (16.745.057.000)         |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <u>7.183.770.000</u>   | <u>7.183.770.000</u>     |                        |                        | <u>34.653.896.820</u> | <u>34.653.896.820</u>    |

**a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

|                                                                                                                                                  | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u>       | <u>Thời hạn vay</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u>                                                         | <u>30/09/2026</u><br>VND | <u>01/01/2026</u><br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                                                                                                              |                  |                           |                     |                                                                                  |                          |                          |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 8003LAV-2025.01112 ngày 29/05/2025 | VND              | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng            | Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho <sup>(i)</sup>                     | 61.605.248.701           | 61.496.136.122           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2026/487825/HĐTD ngày 26/08/2026      | VND              | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng            | Thế chấp bằng tài sản cố định <sup>(i)</sup>                                     | 7.471.798.178            | 8.873.717.290            |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 205400.24.605.838880.TD ngày 13/05/2024                               | VND              | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng            | Thế chấp bằng tài sản cố định + hàng tồn kho + tiền gửi có kỳ hạn <sup>(i)</sup> | -                        | 2.590.743.695            |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/HĐHM - PN/SHB.110303 ngày 24/01/2025                  | VND              | Theo từng khế ước nhận nợ | 12 tháng            | Tín chấp <sup>(i)</sup>                                                          | -                        | 1.083.310.607            |
|                                                                                                                                                  |                  |                           |                     |                                                                                  | <b>69.077.046.879</b>    | <b>74.043.907.714</b>    |

<sup>(i)</sup> Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

|                                                                                   | <u>Loại tiền</u> | <u>Lãi suất năm</u>  | <u>Năm đáo hạn</u> | <u>Hình thức đảm bảo</u>                                                        | <u>30/09/2026</u>     | <u>01/01/2026</u>     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                   |                  |                      |                    |                                                                                 | VND                   | VND                   |
| <b>Vay dài hạn</b>                                                                |                  |                      |                    |                                                                                 | <b>51.398.953.820</b> | <b>53.521.372.000</b> |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh |                  |                      |                    |                                                                                 | -                     | 1.264.000.000         |
| - <i>Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201900211 ngày 15/01/2019</i>                    | VND              | Theo chế độ lãi suất | 2026               | Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho <sup>(1)</sup>                    | -                     | 1.264.000.000         |
| - <i>Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019</i>                    | VND              | Theo chế độ lãi suất | 2025               | Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho <sup>(1)</sup>                    | -                     | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh       |                  |                      |                    |                                                                                 | -                     | 312.500.000           |
| - <i>Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2018 ngày 09/02/2018</i>                   | VND              | 10,50%               | 2026               | Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có <sup>(1)</sup> | -                     | 312.500.000           |
| Vay cá nhân, tổ chức khác                                                         | VND              | Theo thỏa thuận      | Theo thỏa thuận    | Tín chấp                                                                        | 51.398.953.820        | 51.944.872.000        |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                             |                  |                      |                    |                                                                                 | (16.745.057.000)      | (46.337.602.000)      |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                                             |                  |                      |                    |                                                                                 | <b>34.653.896.820</b> | <b>7.183.770.000</b>  |

**17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

|                                           | <u>30/09/2026</u>    | <u>01/01/2026</u>    |
|-------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Dài hạn</b>                            | <b>3.287.594.883</b> | <b>3.156.614.553</b> |
| - Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường | 3.287.594.883        | 3.156.614.553        |
|                                           | <b>3.287.594.883</b> | <b>3.156.614.553</b> |

# **18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

## **a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                  | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                    |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                    | VND                     | VND                      | VND                         | VND                     |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>       | <b>100.000.000.000</b> | <b>(124.250.700)</b>    | <b>1.064.363.100</b>     | <b>(87.627.668.393)</b>     | <b>13.312.444.007</b>   |
| <b>Lãi ( lỗ) trong năm trước</b> | -                      | -                       |                          | (22.499.448.653)            | (22.499.448.653)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>      | <b>100.000.000.000</b> | <b>(124.250.700)</b>    | <b>1.064.363.100</b>     | <b>(110.127.117.046)</b>    | <b>(9.187.004.646)</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>         | <b>100.000.000.000</b> | <b>(124.250.700)</b>    | <b>1.064.363.100</b>     | <b>(110.127.117.046)</b>    | <b>(9.187.004.646)</b>  |
| <b>Lãi( lỗ) trong kỳ này</b>     | -                      | -                       | -                        | (19.727.237.707)            | (19.727.237.707)        |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>        | <b>100.000.000.000</b> | <b>(124.250.700)</b>    | <b>1.064.363.100</b>     | <b>(129.854.354.753)</b>    | <b>(28.914.242.353)</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | 30/09/2026             | Tỷ lệ       | 01/01/2026             | Tỷ lệ       |
|--------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                                | VND                    | %           | VND                    | %           |
| - Công ty CP Viglacera Hạ Long | 40.000.000.000         | 40,00%      | 40.000.000.000         | 40,00%      |
| - Đào Bá Dong                  | 8.993.020.000          | 8,99%       | 8.993.020.000          | 8,99%       |
| - Nguyễn Xuân Sơn              | 8.970.000.000          | 8,97%       | 8.970.000.000          | 8,97%       |
| - Phạm Thị Thu                 | 8.970.000.000          | 8,97%       | 8.970.000.000          | 8,97%       |
| - Vũ Đức Ty                    | 5.150.400.000          | 5,15%       | 5.150.400.000          | 5,15%       |
| - Các cổ đông khác             | 27.916.580.000         | 27,92%      | 27.916.580.000         | 27,92%      |
| <b>Cộng</b>                    | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>100.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 30/09/2026             | 01/01/2026             |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                           | VND                    | VND                    |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>  | <i>100.000.000.000</i> | <i>100.000.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | <i>100.000.000.000</i> | <i>100.000.000.000</i> |

**d) Cổ phiếu**

|                                                       | 30/09/2026        | 01/01/2026        |
|-------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 10.000.000        | 10.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ      | 10.000.000        | 10.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | <i>10.000.000</i> | <i>10.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 10.000.000        | 10.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | <i>10.000.000</i> | <i>10.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần |                   |                   |

**e) Các quỹ của công ty**

|                         | 30/09/2026           | 01/01/2026           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 1.064.363.100        | 1.064.363.100        |
|                         | <b>1.064.363.100</b> | <b>1.064.363.100</b> |

**19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                      | Quý III năm 2026      | Quý III năm 2025      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung | 32.388.955.475        | 26.411.002.562        |
| Doanh thu khác                       | 2.345.610.000         | 3.884.289.470         |
|                                      | <b>34.734.565.475</b> | <b>30.295.292.032</b> |

## 20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                                    | <u>Quý III năm 2026</u>      | <u>Quý III năm 2025</u>      |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | VND                          | VND                          |
| Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung | 32.266.045.509               | 28.442.055.174               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | -                            | -                            |
| Giá vốn khác                       | 1.618.380.234                | 2.742.508.409                |
|                                    | <b><u>33.884.425.743</u></b> | <b><u>31.184.563.583</u></b> |

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                    | <u>Quý III năm 2026</u>    | <u>Quý III năm 2025</u> |
|------------------------------------|----------------------------|-------------------------|
|                                    | VND                        | VND                     |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | -                          | -                       |
|                                    | <b><u>(22.634.530)</u></b> | <b><u>256.159</u></b>   |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|              | <u>Quý III năm 2026</u>     | <u>Quý III năm 2025</u>     |
|--------------|-----------------------------|-----------------------------|
|              | VND                         | VND                         |
| Lãi tiền vay | 3.054.396.596               | 2.736.246.042               |
|              | <b><u>3.054.396.596</u></b> | <b><u>2.736.246.042</u></b> |

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | <u>Quý III năm 2026</u>     | <u>Quý III năm 2025</u>   |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                               | VND                         | VND                       |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 107.753.066                 | 86.879.943                |
| Chi phí nhân công             | 214.391.386                 | -                         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 3.258.663.121               | 13.750.000                |
|                               | <b><u>3.580.807.573</u></b> | <b><u>100.629.943</u></b> |

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Quý III năm 2026     | Quý III năm 2025     |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 82.011.495           | 74.299.293           |
| Chi phí nhân công                | 1.040.934.423        | 1.085.720.324        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.219.139            | 12.663.462           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 381.335              | 1.689.129            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 27.933.024           | 28.777.760           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 368.297.515          | 302.360.296          |
|                                  | <b>1.527.776.931</b> | <b>1.505.510.264</b> |

## 25. CHI PHÍ KHÁC

|                        | Quý III năm 2026   | Quý III năm 2025     |
|------------------------|--------------------|----------------------|
|                        | VND                | VND                  |
| Các khoản chi phí khác | 113.394.604        | 1.057.817.474        |
|                        | <b>113.394.604</b> | <b>1.057.817.474</b> |

## 26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                      | Quý III năm 2026      | Quý III năm 2025      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu        | 18.318.391.215        | 21.161.117.478        |
| Chi phí nhân công                    | 13.189.037.647        | 12.215.343.153        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định     | 4.344.046.094         | 4.581.513.929         |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 531.112.620           | 1.052.760.333         |
| Thuế, phí và lệ phí                  | 32.864.972            | 34.172.766            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài            | 2.634.948.252         | 2.476.680.840         |
| Chi phí khác bằng tiền               | 7.477.655.020         | 3.917.919.541         |
|                                      | <b>46.528.055.820</b> | <b>45.439.508.040</b> |

## 27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

## 28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025.

Người lập biểu



Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng



Lê Đình Việt

Quảng Ninh, Ngày 08 tháng 10 năm 2026

Giám đốc công ty



**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**  
*Trần Văn Thắng*